

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 các huyện:
Cẩm Xuyên, Nghi Xuân và thị xã Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; số 237/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 về thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030: Thị xã Hồng Lĩnh tại Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; huyện Nghi Xuân tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; huyện Cẩm Xuyên tại Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 18/01/2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Nghi Xuân; số 3104/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Xuyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 609/TTr-SNNMT ngày 19/6/2025 (trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 1714/TTr-UBND ngày 19/5/2025, UBND huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 5293/TTr-UBND ngày 26/5/2025, của UBND thị xã Hồng Lĩnh tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 26/5/2025 (kèm theo Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025); ý kiến biểu quyết của các Thành viên UBND tỉnh bằng Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 các huyện: Cẩm Xuyên, Nghi Xuân và thị xã Hồng Lĩnh.

Chi tiết Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2025 và danh mục công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2025 các huyện: Cẩm Xuyên, Nghi Xuân và thị xã Hồng Lĩnh theo các Biểu từ 1.1 đến 1.3 và 2.1 đến 2.3 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. UBND các huyện: Cẩm Xuyên, Nghi Xuân và UBND thị xã Hồng Lĩnh (đơn vị đề xuất), Sở Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, hệ thống bảng biểu, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân các huyện: Cẩm Xuyên, Nghi Xuân, thị xã Hồng Lĩnh và các xã, phường liên quan chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, kiểm tra hoặc đôn đốc kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện: Cẩm Xuyên, Nghi Xuân; Chủ tịch UBND thị xã Hồng Lĩnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Xây dựng;
- PCVP theo dõi lĩnh vực;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Cẩm Xuyên (nay là xã Cẩm Xuyên)	Thị trấn Thiên Cẩm (nay là xã Thiên Cẩm)	Xã Cẩm Duệ	Xã Cẩm Dương (nay là xã Yên Hòa)	Xã Cẩm Hà (nay là xã Cẩm Hưng)	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Lạc	Xã Cẩm Linh (nay là xã Cẩm Trung)	Xã Cẩm Lộc (nay là xã Cẩm Trung)	Xã Cẩm Minh (nay là xã Cẩm Lạc)	Xã Cẩm Mỹ (nay là xã Cẩm Duệ)	Xã Cẩm Nhượng (nay là xã Thiên Cẩm)	Xã Cẩm Quan (nay là xã Cẩm Xuyên)	Xã Cẩm Quang (nay là xã Cẩm Xuyên)	Xã Cẩm Sơn (nay là xã Cẩm Lạc)	Xã Cẩm Thạch (nay là xã Cẩm Duệ)	Xã Cẩm Thành (nay là xã Thiên Cẩm)	Xã Cẩm Thịnh (nay là xã Cẩm Hưng)	Xã Cẩm Trung	Xã Nam Phúc Thắng (nay là xã Thiên Cẩm)	Xã Yên Hòa
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,66	2,50	18,76	0,17	0,16		4,55	2,00	0,29			21,00	8,01		1,24			6,16		1,15	2,44	0,23
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,12	9,10	0,14	0,28				0,04	11,78		5,75	7,71	7,66	0,34		4,42		0,70	1,01	0,70	2,47	3,02
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,43	1,05	7,42	6,77			22,37	20,00	14,19		8,81	3,48		11,33	2,88	14,00			39,15	20,00		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.895,63	225,24	164,61	206,98	120,66	71,65	238,97	188,95	83,20	51,73	133,91	192,32	116,11	366,81	167,98	154,19	161,31	182,58	245,62	107,73	393,24	321,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.649,69	167,03	123,76	133,40	100,01	58,79	148,01	116,37	53,88	34,75	111,17	131,36	46,95	264,51	44,73	122,19	111,30	148,04	165,45	87,37	302,75	177,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	927,98	45,12	32,74	67,06	20,02	12,10	43,62	69,25	14,77	15,64	19,65	52,51	6,50	60,70	119,95	29,20	47,88	32,35	56,20	18,79	89,03	74,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	28,01	0,15	0,20	0,21	0,21	0,20	0,30	0,32	0,30	0,40	0,30	0,22	0,30	0,21	0,21	1,24	0,23		22,20	0,30	0,30	0,21
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	116,45	5,49	4,23	4,25			4,25		13,80			4,25	61,77	6,73	3,03							8,65
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,25						10,02											1,23				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32,92		2,30	0,22				0,47							29,86				0,04		0,05	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	111,74	0,04	0,04	1,38	0,02	0,03	32,76	2,23	0,05	0,09	2,04	3,58	0,04	4,48	0,06	1,09	1,73	0,65	1,41	0,03	0,17	59,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,25		0,01	0,01	0,01		0,02	0,02	0,03	0,02		0,05		0,01	0,02		0,03	0,02	0,11	0,08	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,63	4,89		0,45	0,39	0,23		0,29	0,40	0,83	0,73	0,39	0,50	0,13		0,45	0,18	0,25	0,34	0,92	0,92	0,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,27	2,28	1,34			0,29								0,20						0,16		
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,68	0,28	1,33	5,14		0,05	0,64			0,95	0,52	0,14	0,44	0,21	1,38	0,13	0,70	0,12		0,32	3,10	1,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	39,19	3,53	1,22	0,98	2,90	0,81	6,46	0,63	0,70	0,59	0,26	1,59	1,31	0,75	1,54	1,41	0,44	2,11	2,21	0,18	5,99	3,58
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	705,34	36,65	41,16	26,85	92,81	15,71	33,54	50,07	15,52	13,61	25,83	22,10	15,38	74,48	28,25	34,83	15,06	15,21	20,13	15,08	33,83	79,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.611,68	35,38	88,08	58,82	9,63	26,89	68,01	277,68	194,73	69,21	724,67	2.228,36	17,84	62,24	14,47	109,01	268,23	24,82	164,58	41,25	104,64	23,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.573,72	0,40	20,31	6,30	9,40	0,20	9,77	219,94	1,99	3,16	714,36	2.119,97		1,21	0,01	88,58	242,96	0,85	105,30	1,52	4,75	23,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.037,96	34,99	67,76	52,53	0,23	27,09	58,24	57,74	192,74	66,05	10,31	108,39	17,84	61,03	14,46	20,43	25,27	23,98	59,28	39,73	99,88	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,86								0,59							5,12				3,14		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.233,58	35,39	271,86	24,82	201,33	12,20	31,41	47,54	54,89	35,20	18,33	136,76	15,26	34,08	20,17	68,82	47,29	17,10	16,31	41,43	31,11	72,26
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.182,05	32,02	265,97	24,82	201,33	12,20	29,25	47,54	54,89	8,50	18,33	136,76	15,26	34,08	20,17	68,82	47,29	17,10	16,31	28,03	31,11	72,26
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	51,53	3,37	5,89				2,16			26,70										13,40		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 1.2. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG NĂM 2025 HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền (nay là xã Tiên Điền)	TT Xuân An (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Liên (nay là xã Cổ Đạm)	Xã Xuân Viên (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Hồng (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Lam (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Xã Xuân Linh (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Giang (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Yên (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Mỹ (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Hội (nay là xã Đan Hải)	Xã Xuân Phô (nay là xã Đan Hải)	Xã Đan Trường (nay là xã Đan Hải)	Xã Xuân Hải (nay là xã Đan Hải)	Xã Cương Gián (nay là xã Cổ Đạm)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.719,27	242,85	561,85	858,66	1.491,86	1.328,43	952,81	1.343,70	599,90	2.140,79	466,80	300,42	855,36	478,13	329,76	797,32	368,62	1.602,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.701,20	75,89	144,37	205,39	294,94	434,93	219,96	200,56	161,92	423,00	174,19	112,85	266,48	218,78	105,84	320,98	83,26	257,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.892,07	41,79	81,53	31,70	6,91	246,31	194,84	112,87	106,98	407,34	91,64	72,31	68,53	53,18	46,43	124,49		205,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.809,13	34,10	62,83	173,69	288,03	188,62	25,12	87,69	54,94	15,66	82,55	40,54	197,96	165,61	59,41	196,49	83,26	52,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.715,90	53,69	131,57	128,56	139,89	89,47	21,85	30,70	267,50	172,67	124,44	51,64	233,19	20,14	14,60	56,96	41,12	137,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.842,75	87,20	96,82	117,40	165,48	112,75	32,69	56,37	103,60	249,06	134,43	116,70	106,85	33,92	97,54	105,66	115,74	110,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.655,06	16,60	134,07	209,59	617,84	386,44	540,30	822,91	52,59	1.052,37	11,32	7,48		77,52	15,69	49,39	33,78	627,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.824,61	1,60	24,57	150,68	245,75	165,08	121,30	227,74		207,83	5,35	7,83	163,35	0,00	29,89	39,37	74,53	359,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	787,23	6,70	30,45	45,36	7,35	137,70	16,04	1,99	11,01	9,69	6,37	3,91	25,97	127,76	60,36	221,86	16,49	58,22
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	192,53	1,17		1,68	20,60	2,06	0,65	3,44	3,28	26,17	10,71		59,53		5,84	3,11	3,70	50,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.629,70	253,09	557,25	208,67	530,34	454,12	284,05	180,60	506,07	669,40	404,13	249,89	287,77	630,64	236,75	503,65	188,13	485,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.003,77			58,01	44,25	47,40	21,32	44,51	62,85	129,76	88,32	63,44	78,94	50,53	70,22	94,95	41,62	107,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	194,21	64,78	129,43															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,64	2,80	1,36	0,60	0,72	0,54	0,40	0,25	1,33	1,37	0,58	0,71	0,31	0,35	0,47	0,88	0,78	0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	54,32	0,67	10,84	5,17	0,75					13,33	0,40		13,80		6,06		0,54	2,75
2.5	Đất an ninh	CAN	3,52	0,78	0,46	0,20	0,20	0,10	0,15	0,16	0,20		0,20	0,20	0,22	0,19	0,20	0,10	0,16	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	171,93	16,78	15,61	6,76	12,74	9,97	5,16	7,14	20,34	11,86	11,73	4,58	8,71	2,64	3,91	14,24	6,77	13,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,28	2,47	1,56	1,19	1,47	2,10	0,54	1,68	0,93	1,97	2,39	1,44	4,24	0,89	0,71	2,08	1,32	2,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,50				6,50													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,68	1,59	0,72	0,13	0,20	0,19	1,06	0,12	0,14	0,20	0,11	0,21	0,31	0,11	0,09	0,10	0,12	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,07	8,00	10,30	3,36	2,09	3,77	0,97	2,14	3,40	6,92	7,41	1,19	2,47	1,37	1,40	3,81	3,53	6,95
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,26	3,45	2,69	2,08	2,48	3,91	2,59	3,19	15,88	2,77	1,81	1,74	1,70	0,26	1,72	4,73	1,81	3,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,52															3,52		
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,61	1,27	0,34															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	750,40	0,83	76,21	23,70	241,49	4,06	21,35	26,32	3,90	48,25	115,82	27,41	9,34	111,25	10,18	17,40	5,15	7,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền (nay là xã Tiên Điền)	TT Xuân An (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Liên (nay là xã Cổ Đạm)	Xã Xuân Viên (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Hồng (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Lam (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Xã Xuân Lĩnh (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Giang (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Yên (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Mỹ (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Hội (nay là xã Đan Hải)	Xã Xuân Phô (nay là xã Đan Hải)	Xã Đan Trường (nay là xã Đan Hải)	Xã Xuân Hải (nay là xã Đan Hải)	Xã Cương Gián (nay là xã Cổ Đạm)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	260,99		30,89		230,10													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	356,18	0,18	10,20	1,79	11,39	0,98	7,36	3,62	1,27	33,84	115,71	27,41	1,70	108,00	10,16	17,40	0,43	4,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,64	0,65	35,12	3,64		3,08	13,99	21,81	2,63	13,47	0,11		7,64	3,25	0,03		4,61	0,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,59			18,27				0,90		0,94							0,11	2,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.066,38	72,91	174,97	78,53	168,18	151,28	74,75	73,89	103,28	196,72	144,22	109,83	107,91	91,32	74,59	223,81	57,46	162,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.634,05	54,64	137,39	66,33	116,22	115,03	62,39	59,32	77,72	168,19	130,07	84,59	98,20	56,12	58,83	149,88	49,66	149,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	320,45	9,72	27,46	11,70	45,63	35,22	10,45	14,12	24,70	21,29	4,20	10,19	9,59	33,83	10,47	38,54	6,00	7,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,35					0,72				1,50		0,20		0,20	0,91	0,91	0,91	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,19	6,31			5,79		1,24		0,64			0,42		0,77		0,02		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,29	0,15	0,22		0,05			0,08	0,08	0,16	1,29				0,09			2,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,33	0,04	0,74	0,09	0,03	0,16	0,38	0,01	0,13	0,03	0,19	0,04	0,02	0,02	0,10	0,07	0,04	0,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,30	0,11	0,04	0,07	0,04	0,03	0,06	0,11	0,01	0,09	0,14	0,04	0,10	0,10		0,05	0,09	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,43	1,94	0,37			0,12	0,23			0,46	0,77	0,29		0,19	0,09	0,77	0,35	1,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	75,99		8,75	0,33	0,42			0,24		5,00	7,55	14,05		0,09	4,11	33,58	0,41	1,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	47,95	0,07	6,51	2,25	26,00	0,52	5,00		2,16	0,05		0,74	1,67		0,91			2,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	41,64	1,73	8,54	3,08	0,47	1,79	1,92	0,28	3,21	9,70	0,95	2,21	0,89	0,71	1,19	2,31	1,75	0,92
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	395,57	34,64	17,96	27,14	12,30	18,04	6,47	6,24	18,73	24,38	32,10	40,78	16,77	11,83	26,64	35,29	27,94	38,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.878,58	57,12	115,36	3,25	23,26	219,66	147,53	21,83	290,01	233,99	9,81		49,22	361,82	42,37	114,68	45,97	142,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	497,84	0,51	9,93	1,23	23,26	21,47	7,47	5,03	13,70	232,77	5,62		49,22	66,40	2,36	10,06	0,07	48,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.380,74	56,61	105,43	2,02		198,19	140,06	16,79	276,31	1,21	4,19			295,42	40,01	104,62	45,90	93,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,80					0,76			0,07									6,97
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	902,13	8,70	13,88	67,31	46,81	63,71	44,39	49,94	37,03	47,36	49,70	33,43	8,10	131,01	21,28	58,32	33,25	187,91
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	864,65	8,70	13,53	57,90	46,81	39,23	42,19	49,94	37,03	47,36	49,70	33,43	8,10	131,01	21,28	58,32	33,25	186,86
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	37,48		0,35	9,40		24,47	2,20											1,05

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 1.3. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG NĂM 2025 THỊ XÃ HỒNG LĨNH
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Bắc Hồng (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Phường Đậu Liêu (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	Phường Đức Thuận (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Phường Nam Hồng (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	Phường Trung Lương (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Xã Thuận Lộc (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.691,04	309,43	1.579,61	541,01	236,00	567,03	457,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.606,18	10,46	451,67	344,54	108,42	282,61	408,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.493,39	9,15	444,42	311,98	90,12	271,30	366,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	112,79	1,30	7,25	32,56	18,31	11,31	42,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	58,91	1,09	36,26	8,44	0,78	12,29	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	301,72	41,90	148,42	28,45	35,37	17,12	30,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.363,43	219,74	791,19	140,90	49,43	162,17	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	285,96	36,20	141,78	14,84	23,24	69,89	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,68	0,05	5,55	3,83	18,75	4,45	14,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,16		4,72			18,50	4,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.062,18	242,61	782,81	284,86	224,24	277,25	250,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	56,26						56,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	346,73	56,49	67,82	91,20	61,76	69,46	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,68	5,24	0,60	0,70	2,53	0,86	0,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	40,58	0,65	37,46	0,02	2,44		
2.5	Đất an ninh	CAN	3,21	0,54	0,20	0,21	1,86	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,15	13,57	7,36	13,03	13,34	7,56	5,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,93	4,07	1,35	1,13	0,63	1,43	1,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,36	0,96	0,01	8,64	0,48	0,11	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,85	6,89	4,52	2,33	10,21	3,38	1,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,96	0,31	1,31	0,93	1,47	2,64	2,30
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,05	1,33	0,16		0,56		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	427,12	16,33	350,92	14,36	22,22	20,54	2,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	229,54		204,35		9,82	15,37	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Bắc Hồng (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Phường Đậu Liêu (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	Phường Đức Thuận (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Phường Nam Hồng (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	Phường Trung Lương (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Xã Thuận Lộc (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,90	14,80	33,91	2,99	9,87		0,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,50	1,53	20,30	11,37	2,45	0,67	0,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	99,18		92,36		0,07	4,50	2,25
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	840,88	135,51	201,20	129,85	111,13	118,81	144,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	623,61	64,39	167,08	109,59	93,79	74,34	114,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	127,95	26,47	26,14	8,86	4,63	34,31	27,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,51	2,80	1,00			8,71	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,35		4,54	2,04	6,72	0,02	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,61	3,88	1,98	0,51	1,21	0,97	1,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,04	0,05	0,14	0,23	0,45	0,08	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,59			0,26		0,38	0,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	51,24	37,91	0,31	8,36	4,34		0,31
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,36	0,04	15,22	5,81	1,65	0,65	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,12	0,15	1,24	3,31	0,01	3,32	2,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	75,27	0,26	39,63	11,44	5,52	7,77	10,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	167,84	13,84	61,15	14,93	1,78	48,09	28,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,54	6,38	23,00	1,02		10,65	6,49
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,30	7,46	38,15	13,91	1,78	37,44	21,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	144,09	4,33	74,03	10,28	8,94	13,38	33,13
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	144,09	4,33	74,03	10,28	8,94	13,38	33,13

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 2.1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN CẨM XUYỀN
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án	DT thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất (bổ sung) năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
I	Đất công trình giao thông	0,33	0,33		0,33	0,33						
1	Mở rộng đường trục thôn từ Quốc lộ 8C đến nhà thờ anh hùng Liệt sỹ Phan Đình Giót	0,33	0,33		0,33	0,33					Xã Cẩm Quan (nay là xã Cẩm Xuyên)	60066
II	Đất tín ngưỡng	0,20	0,20		0,20					0,20		
1	Khu vực xây dựng nhà thờ anh hùng Liệt sỹ Phan Đình Giót	0,20	0,20		0,20					0,20	Xã Cẩm Quan (nay là xã Cẩm Xuyên)	60069
III	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,20	0,20		0,20	0,20						
1	Điểm sinh hoạt cộng đồng gắn với nhà thờ anh hùng Liệt sỹ Phan Đình Giót	0,20	0,20		0,20	0,20					Xã Cẩm Quan (nay là xã Cẩm Xuyên)	60070
	Tổng 03 công trình, dự án	0,73	0,73		0,73	0,53				0,20		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 2.2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất bổ sung năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
I.1	Đất ở nông thôn	58,8	48,8		48,8					48,8		
1	Dự án khu dân cư nông thôn, thôn Thuận Mỹ (Trong đó đất ở 10ha; đất giao thông 10ha)	20,0	20,0		20,0					20,0	Xã Xuân Mỹ (nay là xã Tiên Điền)	721
2	Dự án khu dân cư nông thôn, thôn Song Long (Trong đó đất ở 4ha; đất giao thông 3ha).	7,0	7,0		7,0					7,0	Xã Cương Gián (nay là xã Cổ Đạm)	240
3	Bổ sung diện tích Dự án khu dân cư nông thôn thôn Kỳ Tây với diện tích 21,8 trong đó: (đất ở 4,90ha, chỉ tiêu các loại đất còn lại xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	31,8	21,8		21,8					21,8	Xã Cổ Đạm	364a
	Tổng 03 công trình, dự án	58,8	48,8		48,8					48,8		

ỦY BAN NHÂN DÂN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH HÀ TĨNH**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIỂU 2.3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 THỊ XÃ HỒNG LĨNH***(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính diện tích: ha*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ BS KHSD đất 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất						
						LUA	RPH	RDD	RSX			Đất khác
I	Đất ở tại nông thôn	6,42	6,42		6,42	6,16				0,26		
1	Khu dân cư Mù Tý, thôn Đồi Cao	2,97	2,97		2,97	2,71				0,26	Xã Thuận Lộc (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	BS01
2	Khu dân cư Cự Trộ thôn Chùa, xã Thuận Lộc	1,50	1,50		1,50	1,50					Thôn Chùa, xã Thuận Lộc (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	BS02
3	Khu dân cư Cải Tạo thôn Chùa, xã Thuận Lộc	1,80	1,80		1,80	1,80					Thôn Chùa, xã Thuận Lộc (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	BS03
4	Khu dân cư xen dăm thôn Đồi Cao	0,15	0,15		0,15	0,15					Thôn Đồi Cao, xã Thuận Lộc (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	BS04
II	Đất thương mại dịch vụ	17,42	17,42		17,42					17,42		
1	QH đất TMDV dọc đường QL1A tránh tại phường Đậu Liêu	17,42	17,42		17,42					17,42	Phường Đậu Liêu (nay là phường Nam Hồng Lĩnh)	BS05
	Tổng 05 công trình, dự án	23,84	23,84		23,84	6,16				17,68		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH